

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam

Ngày 28/06/2024	20,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	13.3%	18.1%

DT thuần Q2/24
617
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 529 597%
YoY: ▲ 167 37.1%

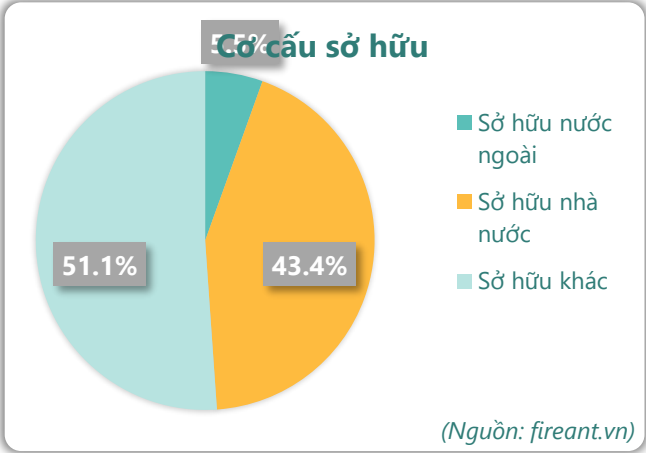
LN thuần Q2/24
24.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.8 358%
YoY: ▲ 2.50 11.5%

LN sau thuế Q2/24
18.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.5 345%
YoY: ▲ 2.20 13.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
4.1%
YoY: +/-▼ 2.3%

ROE (TTM) Q2/24
15.1%
YoY: +/-▲ 0.6%

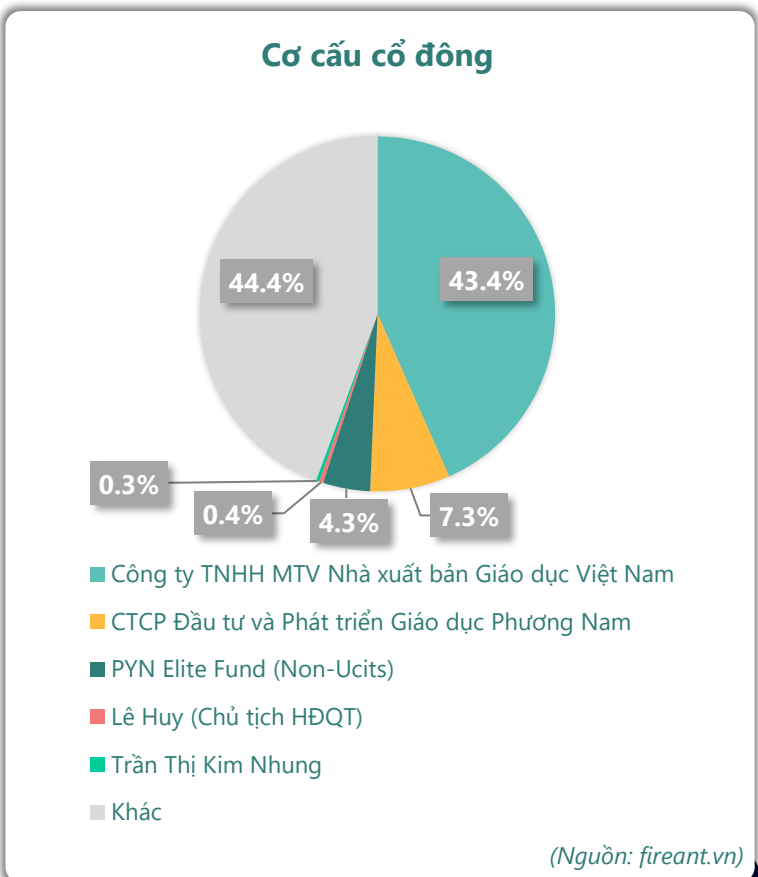
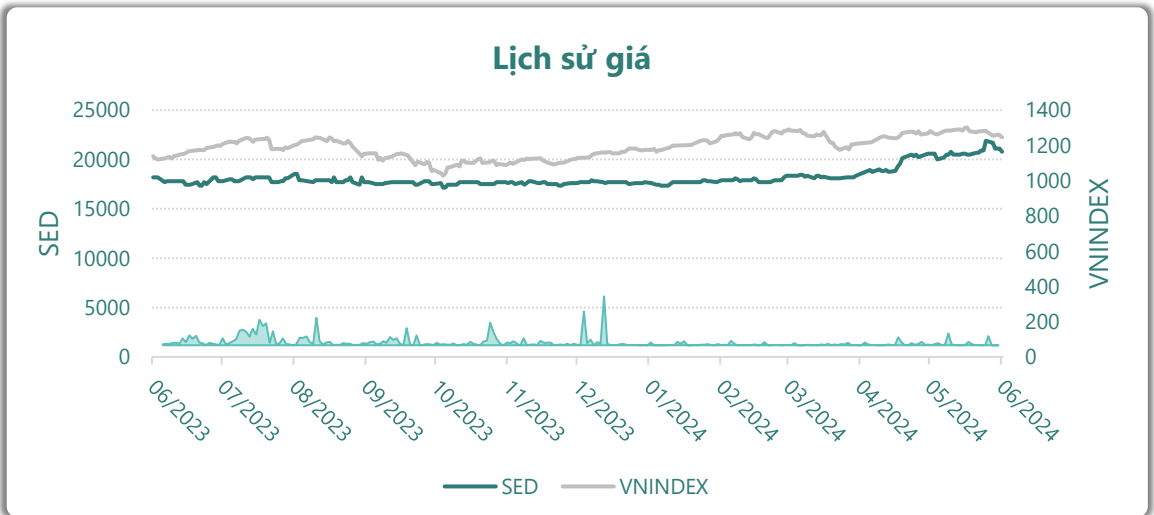
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,151 - 21,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	193
Số lượng CPLH (CP)	9,271,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,425
Sở hữu nước ngoài	5.5%
Beta	0.24
EPS	4,793
P/E	4.3



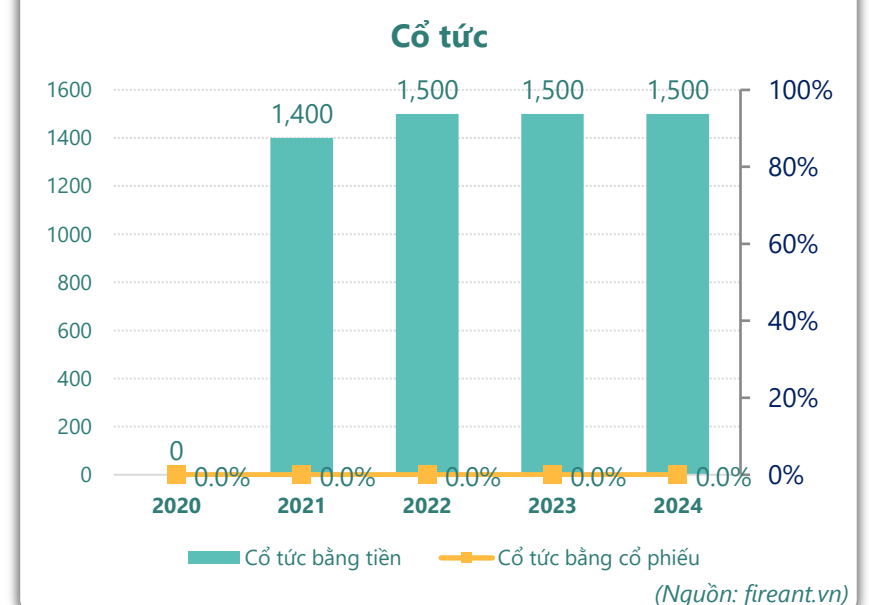
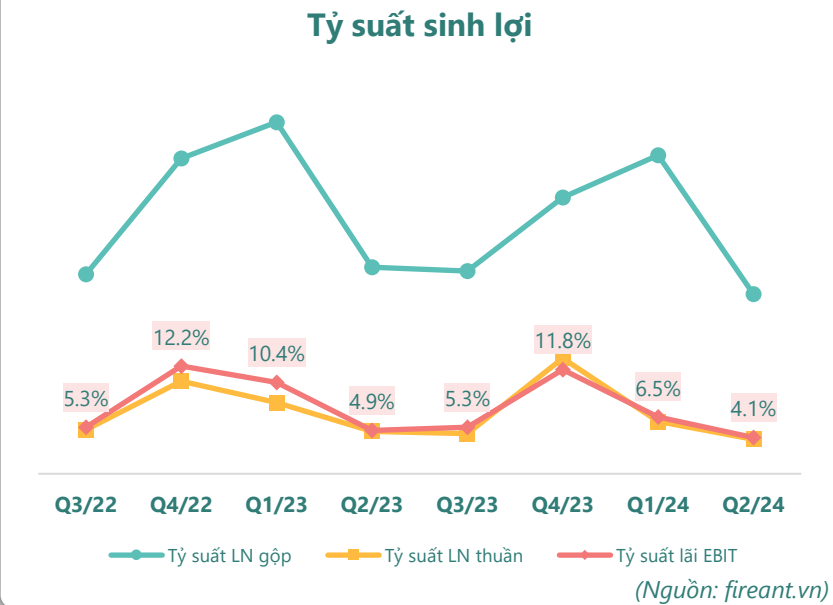
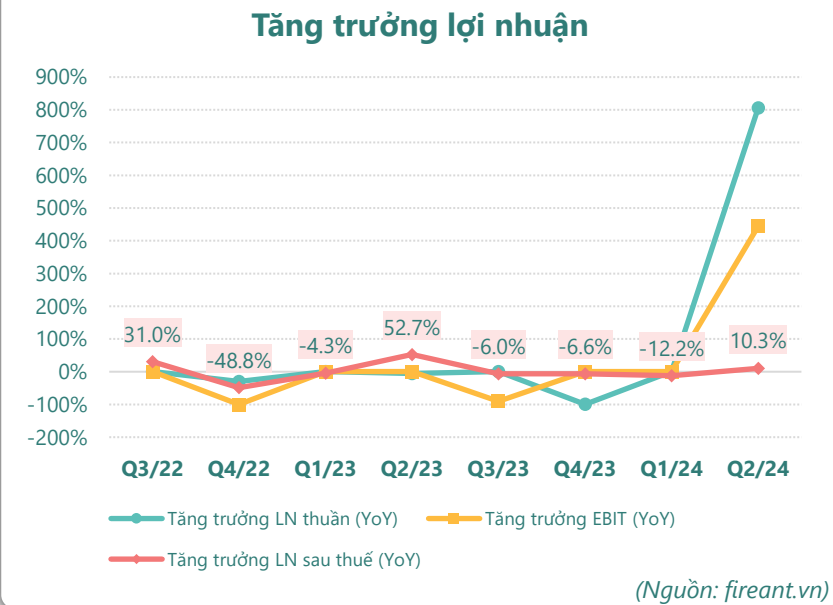
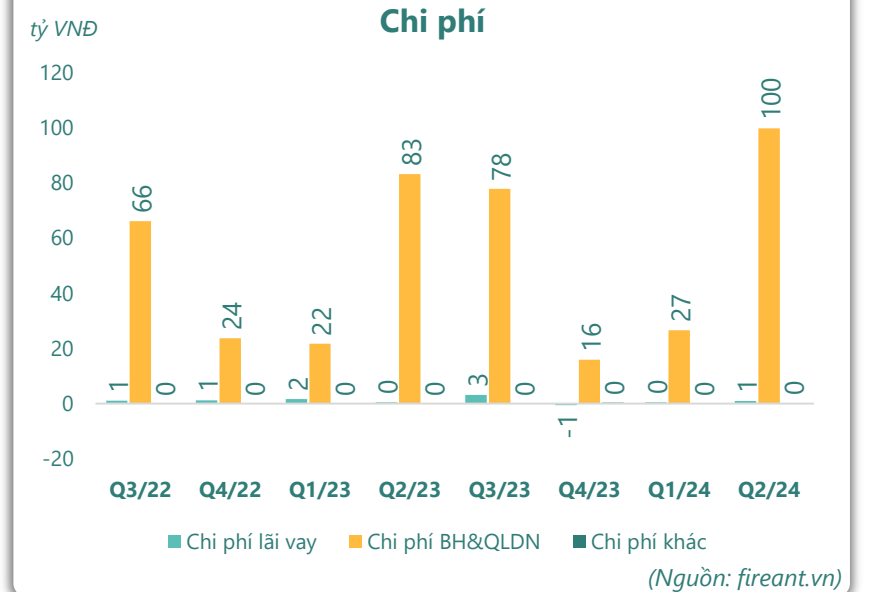
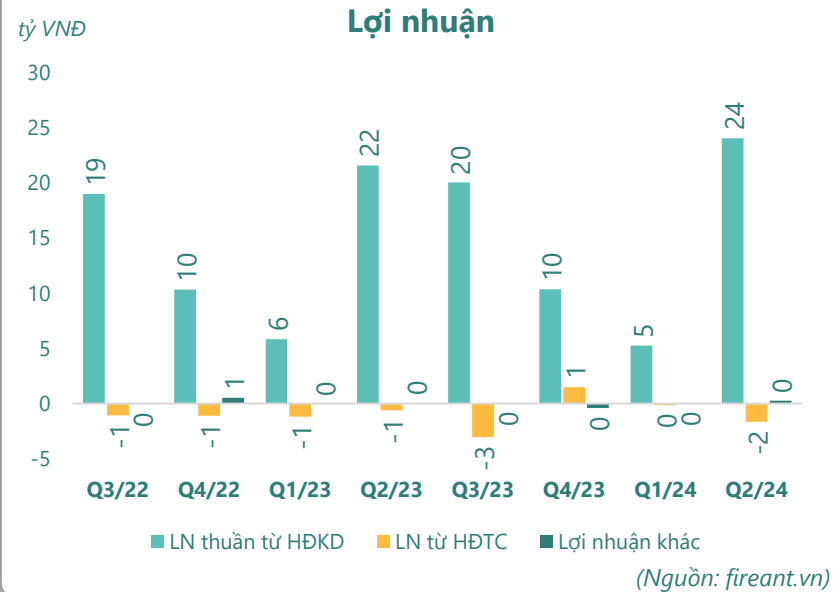
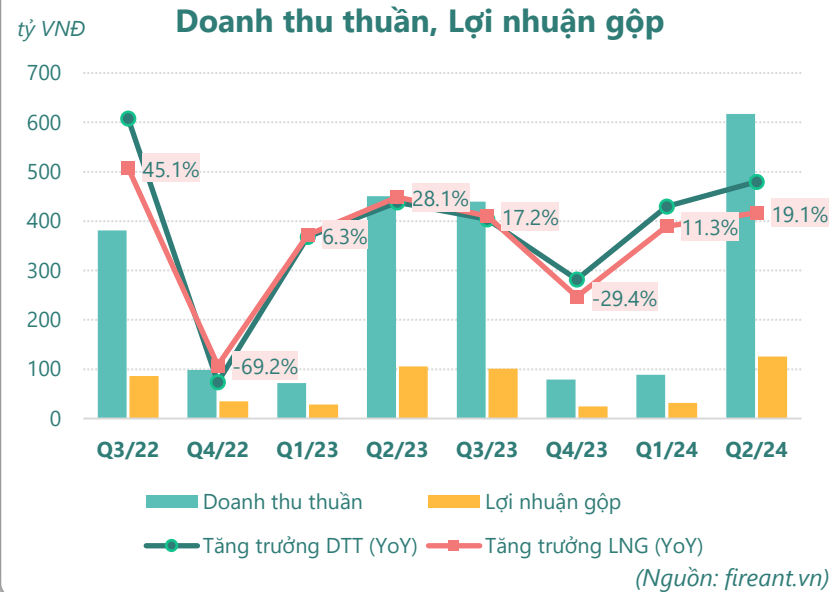
DT thuần 6T 2024
705
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 183 35.0%

LN thuần 6T 2024
29.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.80 6.9%

LN sau thuế 6T 2024
22.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70 8.2%



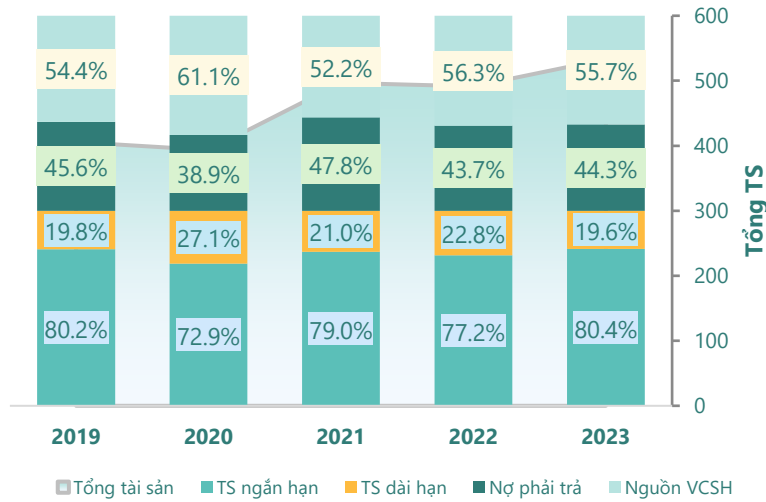
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

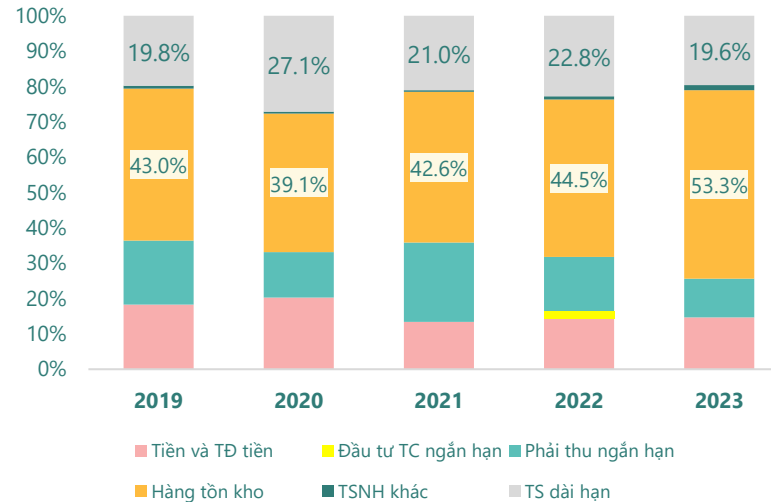
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

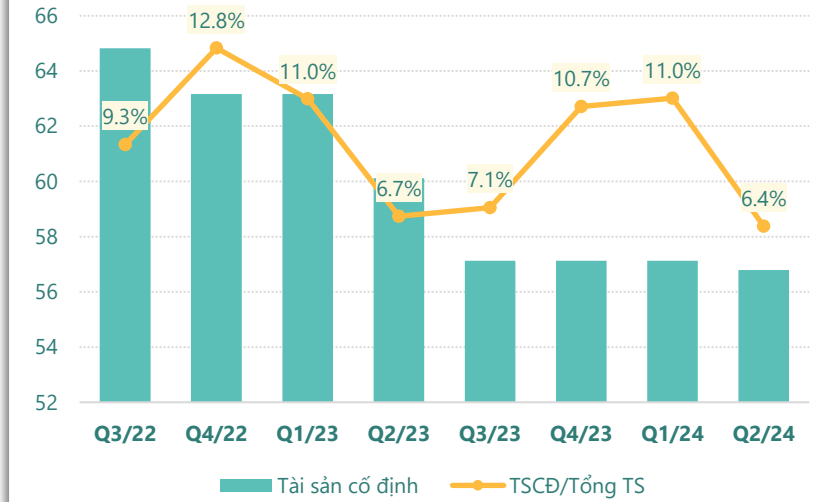
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

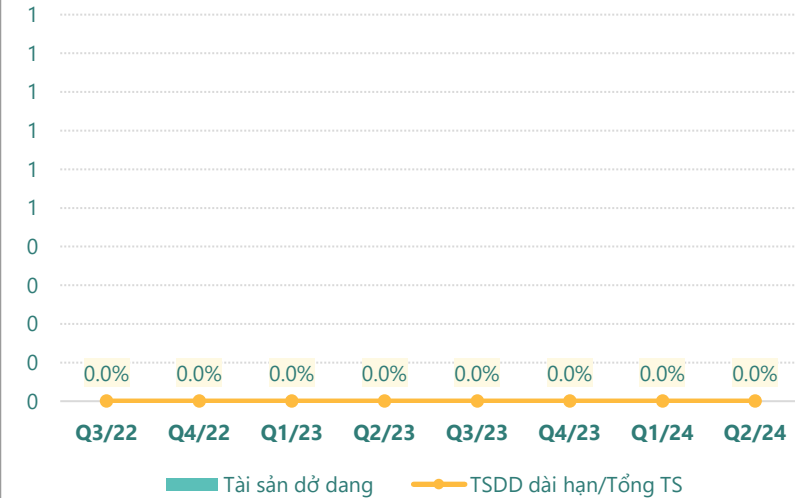
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

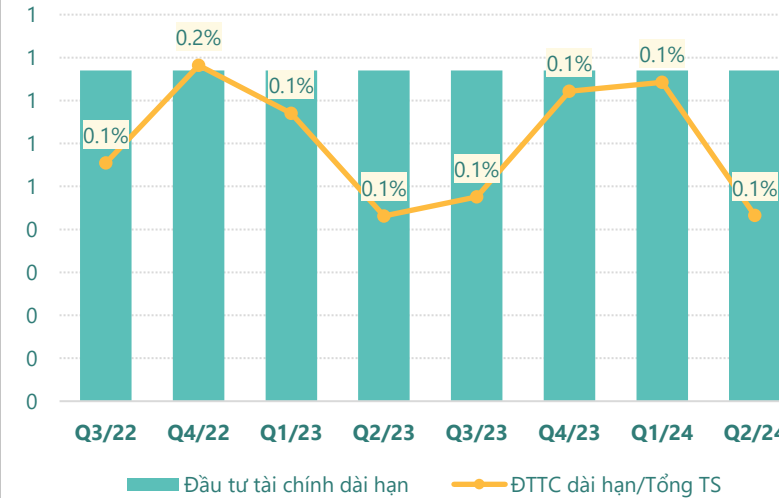
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

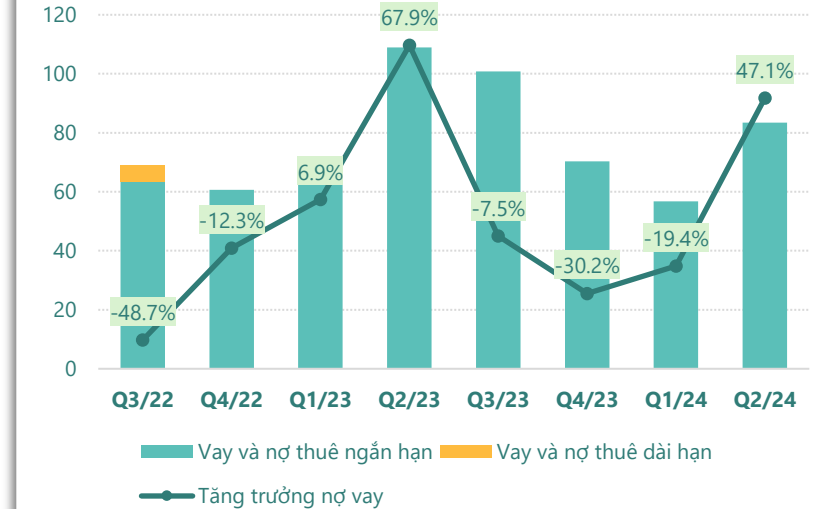
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

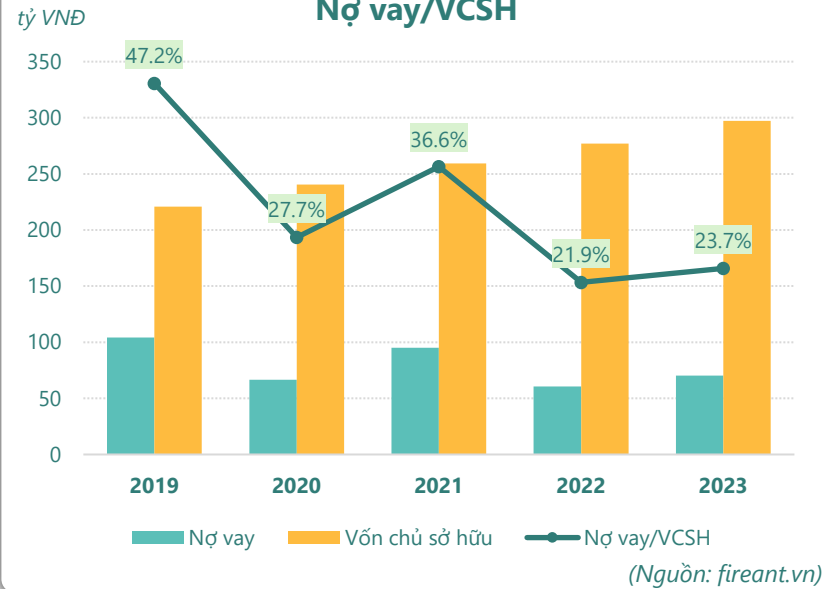
tỷ VNĐ



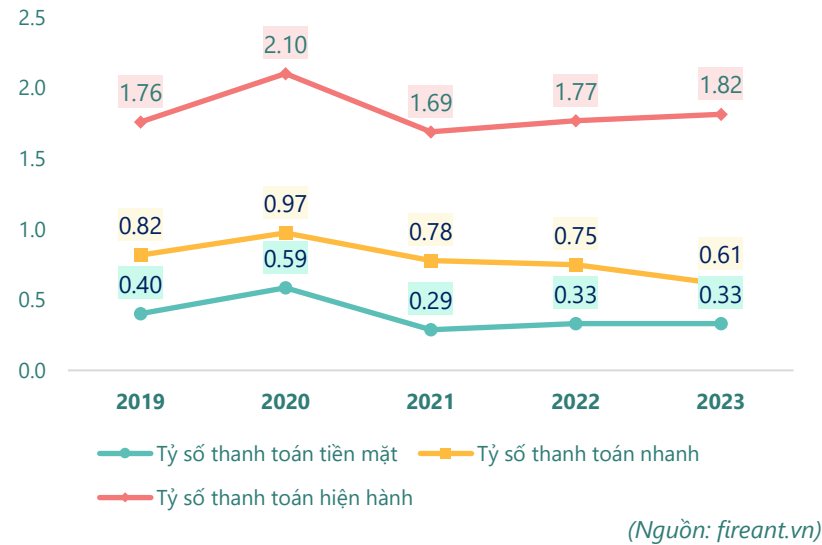
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

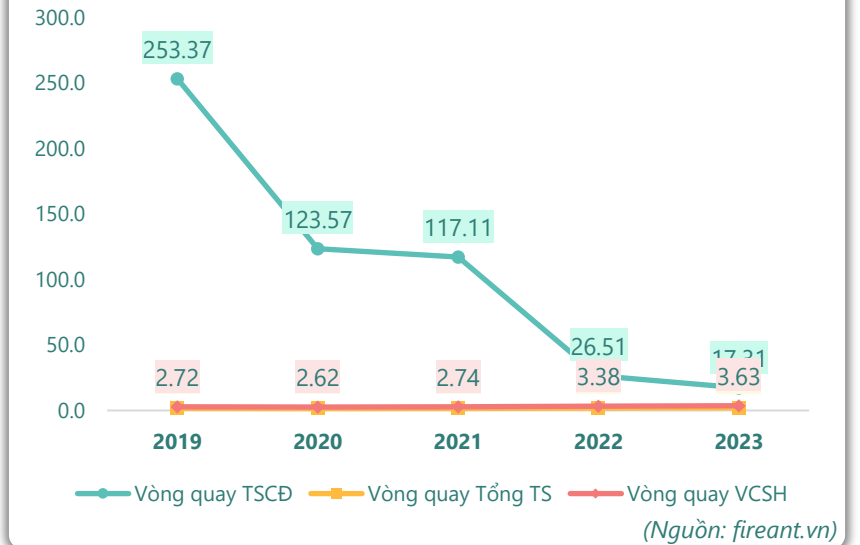
Nợ vay/VCSH



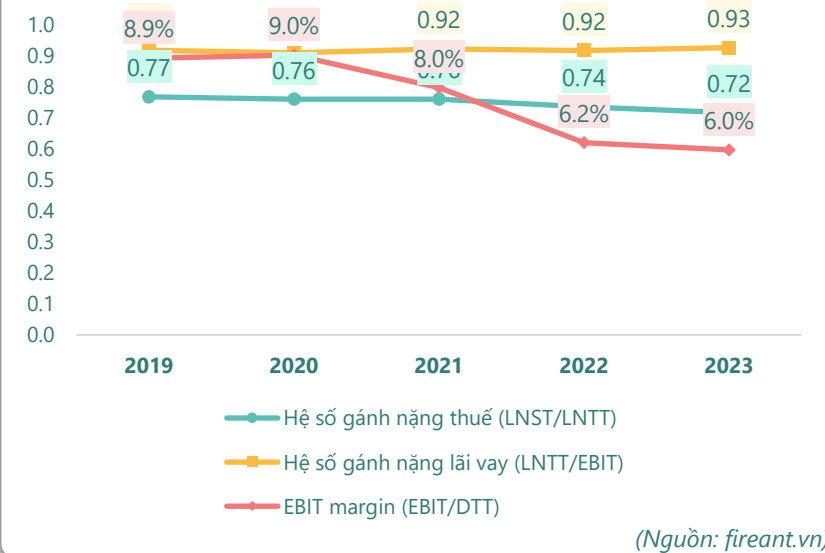
Chỉ số thanh khoản



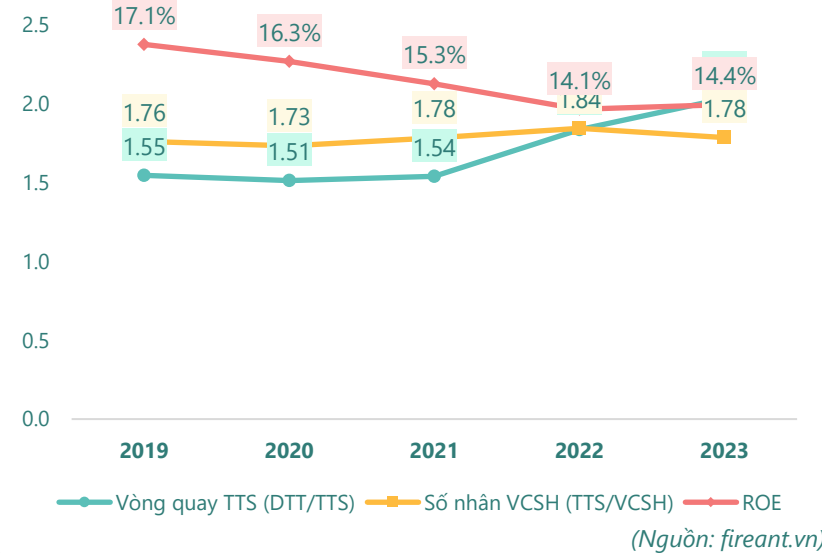
Vòng quay tài sản



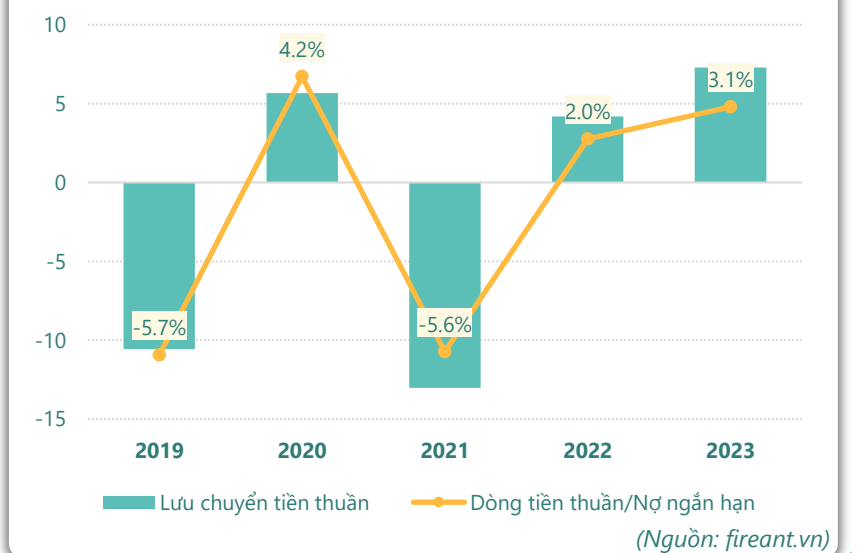
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	617	450	37.1%	705	522	35.0%
Giá vốn hàng bán	491	345	42.4%	548	388	41.1%
Lợi nhuận gộp	126	105	19.6%	158	134	17.4%
Doanh thu HĐTC	0.20	0.15	30.6%	0.50	0.60	-17.6%
Chi phí TC	1.85	0.77	140%	2.30	2.41	-4.4%
Chi phí lãi vay	0.96	0.48	100%	1.42	2.12	-33.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	77.3	64.4	20.1%	96.5	78.1	23.6%
Chi phí QLDN	22.6	18.9	19.5%	30.0	26.9	11.3%
LN thuần từ HĐKD	24.1	21.6	11.5%	29.3	27.5	6.9%
Lợi nhuận khác	0.27	0.02	1255%	0.26	0.02	1004%
LN trước thuế	24.3	21.6	12.7%	29.6	27.5	7.7%
Lợi nhuận sau thuế	18.7	16.5	13.3%	22.9	21.2	8.2%
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	16.5	13.3%	22.9	21.2	8.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.3	-19.8	88.5	11.9	-15.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.0	-8.37	8.58	-20.0	-0.27	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.21	30.2	-33.4	-44.2	-27.8	0
Tiền đầu kỳ	61.0	44.9	56.9	111	78.3	0
Lưu chuyển tiền thuần	-16.1	2.05	63.7	-52.3	-43.7	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.9	56.9	111	78.3	34.5	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	890	533	66.9%
Tài sản ngắn hạn	787	429	83.5%
Tiền và tương đương tiền	46.9	78.3	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	384	58.5	556%
Hàng tồn kho	347	284	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.15	7.79	4.7%
Tài sản dài hạn	103	105	-1.0%
Phải thu dài hạn	22.6	22.6	0.0%
Tài sản cố định	56.8	57.1	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.77	0.77	0.0%
Tài sản dài hạn khác	23.3	24.0	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	584	236	147%
Nợ ngắn hạn	584	236	147%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.4	70.4	18.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	357	46.7	663%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	306	297	3.0%
Vốn chủ sở hữu	306	297	3.0%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

